

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2019



NỘI DUNG CÁC BÁO CÁO

- 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
- 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
- 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
- 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		314.445.207.068	261.988.669.320
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	V.1	356.520.785	16.154.919.283
1. Tiền	111		356.520.785	16.154.919.283
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		8.320.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.320.000.000	
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		119.471.890.371	113.956.927.867
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	84.253.834.261	99.004.606.242
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.303.834.109	7.839.390.553
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	13.624.771.785	8.823.480.856
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.710.549.784)	(1.710.549.784)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		179.663.603.937	130.190.772.095
1. Hàng tồn kho	141	V.7	179.663.603.937	130.190.772.095
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		6.633.191.975	1.686.050.075
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.633.191.975	1.686.050.075
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.308.949.073	33.962.578.228
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		23.636.370.887	26.364.528.174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	23.636.370.887	26.364.528.174
- Nguyên giá	222		124.725.384.169	124.316.293.260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(101.089.013.282)	(97.951.765.086)
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		5.672.578.186	7.598.050.054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.459.091.543	7.384.563.411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		213.486.643	213.486.643
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		343.754.156.141	295.951.247.548

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		285.882.899.888	231.598.139.261
I. NỢ NGẮN HẠN	310		279.963.746.433	223.575.985.806
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	50.955.739.146	62.099.263.259
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.21	84.540.709.641	39.907.258.981
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	413.116	222.885.297
4. Phải trả người lao động	314		350.911.968	6.299.344.521
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.289.057.462	3.214.730.635
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	10.902.250.461	17.065.755.822
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	130.493.978.976	93.336.061.628
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	348.048.927	348.048.927
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.082.636.736	1.082.636.736
II. NỢ DÀI HẠN	330		5.919.153.455	8.022.153.455
3. Phải trả dài hạn khác	337		36.372.055	36.372.055
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	2.000.000.000	4.103.000.000
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	3.882.781.400	3.882.781.400
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.871.256.253	64.353.108.287
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.25	57.871.256.253	64.353.108.287
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.129.200.000	53.129.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53.129.200.000	53.129.200.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.655.023.967	1.655.023.967
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.087.032.286	9.568.884.320
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.568.884.320	9.232.617.955
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.481.852.034)	336.266.365
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		343.754.156.141	295.951.247.548

Lập biểu



Chu Thị Thanh Hằng

Trưởng phòng TCKT



Đặng Văn Công



Nguyễn Anh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.580.903.277	45.434.767.440	15.245.089.806	105.805.382.332
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.580.903.277	45.434.767.440	15.245.089.806	105.805.382.332
4. Giá vốn hàng bán :	11	VI.3	4.457.542.892	41.270.022.476	14.291.329.529	95.340.029.220
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		123.360.385	4.164.744.964	953.760.277	10.465.353.112
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.012.071	2.400.616	4.564.257	55.321.397
7. Chi phí HĐ tài chính	22	VI.5	1.510.081.240	1.596.255.852	5.713.694.778	5.789.053.869
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.510.081.240	1.596.255.852	5.713.694.778	5.789.053.869
8. Chi phí bán hàng	25				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	430.687.224	2.081.174.400	1.683.050.854	3.992.746.303
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		(1.816.396.008)	489.715.328	(6.438.421.098)	738.874.337
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.000.000	(91.197.182)	3.000.000	373.954.364
12. Chi phí khác	32	VI.7	13.039.259	83.364.461	46.017.820	84.678.461
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(10.039.259)	(174.561.643)	(43.017.820)	289.275.903
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.826.435.267)	315.153.685	(6.481.438.918)	1.028.150.240
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	413.116	63.030.737	413.116	205.630.048
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(1.826.848.383)	252.122.948	(6.481.852.034)	822.520.192
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu

Chu Thị Thanh Hằng

Trưởng phòng TCKT

Đặng Văn Công



Giám đốc

Nguyễn Anh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
1	2		4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		76.153.821.428	156.112.837.840
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(95.390.244.085)	(116.658.205.041)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.364.333.300)	(13.692.780.771)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.384.584.310)	(6.531.872.752)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(123.917.779)	(125.283.774)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		234.231.937	359.706.525
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.253.763.085)	(1.831.733.572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.128.789.194)	17.632.668.455
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(409.090.909)	(2.727.272.728)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các Tài sản dài hạn khác	22			1.657.684.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(8.320.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.564.257	55.321.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.724.526.652)	(1.014.266.967)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		135.968.955.546	69.613.272.198
Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường			135.968.955.546	69.613.272.198
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100.914.038.198)	(79.741.444.908)
Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường			(100.914.038.198)	(79.741.444.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35.054.917.348	(10.128.172.710)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(15.798.398.498)	6.490.228.778
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.154.919.283	4.298.476.063
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	356.520.785.329	10.788.704.843

Lập biểu

Trưởng phòng TCKT



Chu Thị Thanh Hằng



Đặng Văn Công



Giám đốc

Nguyễn Anh Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

I . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 . Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng và đầu tư 492 là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ - BGTVT ngày 28 tháng 9 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 53.129.200.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 198 - Trường Chinh - Tp Vinh - Tỉnh Nghệ An.

2 . Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng công trình giao thông

3 . Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

- Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (bao gồm các công trình theo hình thức BOT, BT)

Xây dựng nhà các loại.

- Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

- Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, bến cảng, đường dây và trạm biến áp đến 35KV

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

- Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

- Chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị giao thông vận tải

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu.

- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

- Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

- Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị thi công

- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa.

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

- Bốc xếp hàng hóa.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

- Cho thuê xe có động cơ.

4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Đặc thù của ngành xây dựng cơ bản hầu hết các dự án đều kéo dài từ hai đến ba năm. Do đó chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của đơn vị lấy theo bình quân của ngành là hai năm.

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1 . Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 . Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III . Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng.

1 . Chế độ kế toán.

Đơn vị áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

- 2 . Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng.

1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh toán cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

2 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

3 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính\ và bất động sản đầu tư.

Đ Nguyên tắc đánh giá:

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và nâng cấp được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

***Đ* Phương pháp khấu hao áp dụng.**

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/QĐ-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính, và các thông tư liên quan khác.

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Số năm khấu hao (*)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05-06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-06 năm

5 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả được theo dõi trên từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo theo đúng giá trị ghi sổ.

6 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc và theo dõi trên từng đối tượng, kỳ hạn thanh toán.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa)khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán.

8 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Nguồn vốn chủ sở hữu do chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh do đó nguồn vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Nguồn vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Nguồn vốn thặng dư được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (lãi, lỗ) từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*** Doanh thu bán hàng**

Doanh thu công trình được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng, phát hành hoá đơn tài chính và khách hàng chấp nhận thanh toán;

+ Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu và được Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào giá trị quyết toán đã được Chủ đầu tư phê duyệt.

+ Đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu nhưng chưa được Chủ đầu tư phê duyệt thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào giá trị tạm quyết toán đã được Chủ đầu tư xác nhận;

+ Đối với các công trình thi công có thời gian kéo dài, doanh thu được ghi nhận căn cứ vào khối lượng hoàn thành theo giai đoạn đã được Chủ đầu tư xác nhận.

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận khi có các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn... các khoản lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, các khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ.

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Căn cứ vào lợi nhuận thực hiện được trong kỳ và mức thuế TNDN phải nộp theo quy định của Bộ tài chính để ghi nhận vào chi phí thuế TNDN.

Cuối năm tài chính khi xác định số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm, nếu số thuế TNDN hiện hành tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế TNDN hiện hành phải nộp thêm vào chi phí thuế TN hiện hành. Trường hợp số thuế TN hiện hành tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TN hiện hành tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

14 . Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 . Nguyên tắc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

16 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	30/09/2019	01/01/2019
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	7.108.801	460.912.128
- Tiền gửi ngân hàng	349.411.984	15.694.007.155
- Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	356.520.785	16.154.919.283
2 . Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2019	01/01/2019
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.320.000.000	0
Cộng	8.320.000.000	0
3 . Phải thu của khách hàng	30/09/2019	01/01/2019
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn.		
Công trình cầu Đông Trù	9.732.442.931	9.732.442.931
Công trình EX 1 B cao tốc Hà nội - Hải Phòng	2.480.232.115	2.480.232.115
Công trình Gói 4A cầu 2 A	3.248.917.593	3.248.917.593
Công trình cầu Kỳ Lam	1.958.635.390	1.958.635.390
Công trình cầu Vĩnh Tuy	4.626.954.940	4.626.954.940
Gói thầu 02 các cầu Xuân Phước - Phú Hải		2.275.851.400
Công ty CP cơ khí xây dựng công trình 623	1.555.646.000	1.555.646.000
Gói thầu 30 (cầu Karoom, cầu Kaboong)		3.077.463.000
Gói thầu 05 (cầu số 2, cầu số 3, cầu số 5)	13.497.501.734	13.497.501.734
Cầu nhánh N4 Nguyễn Tri Phương - TP HCM		6.888.336.471
Gói thầu XL 11.1 - Cầu Cây Găng	5.501.284.868	5.501.284.868
Công trình Hạ Long Vân Đồn	15.205.971.717	17.116.956.577
.....
Cộng	84.253.834.261	99.004.606.242
4 . Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2019	01/01/2019
Phải thu khác (TK 138)	1.023.652.759	1.023.652.759
Phải thu tạm ứng (TK 141)	5.186.917.363	1.679.828.097
Ký cược, kỹ quỹ	0	-
Cộng	13.624.771.785	8.823.480.856
5 . Phải thu dài hạn khác	30/09/2019	01/01/2019
Ký cược, kỹ quỹ		0
Cộng	-	0
6 . Nợ xấu		
7 . Hàng tồn kho	30/09/2019	01/01/2019
- Nguyên liệu, vật liệu	-	2.434.523.066
- Công cụ, dụng cụ	801.564.472	1.537.187.689
- Chi phí SXKD dở dang	178.862.039.465	126.219.061.340
Cộng	179.663.603.937	130.190.772.095

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

8 . Tài sản dở dang dài hạn

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Giàn dáo, cốp pha	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	3.403.133.574	81.374.967.965	23.697.077.383	1.021.107.724	14.820.006.614	124.316.293.260
- Mua trong kỳ		409.090.909				409.090.909
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	3.403.133.574	81.784.058.874	23.697.077.383	1.021.107.724	14.820.006.614	124.725.384.169
II. Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.502.555.886	63.073.456.584	17.604.166.061	951.579.941	14.820.006.614	97.951.765.086
- Khấu hao trong kỳ	99.234.468	2.135.600.544	870.340.974	32.072.210		3.137.248.196
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	1.601.790.354	65.209.057.128	18.474.507.035	983.652.151	14.820.006.614	101.089.013.282
III. GTCL của TSCĐ HH						
- Đầu năm	1.900.577.688	18.301.511.381	6.092.911.322	69.527.783	-	26.364.528.174
- Cuối năm	1.801.343.220	16.575.001.746	5.222.570.348	37.455.573	-	23.636.370.887

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

20.410.836.557

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

74.594.042.431

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13 . Chi phí trả trước

14 . Tài sản khác

15 . Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	130.493.978.976	130.493.978.976	135.968.955.546	98.811.038.198	93.336.061.628	93.336.061.628
- Vay ngắn hạn	130.493.978.976	130.493.978.976	135.968.955.546	97.211.038.198	91.736.061.628	91.736.061.628
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0		1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
b. Vay dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	0	2.103.000.000	4.103.000.000	4.103.000.000
Vay dài hạn 5 năm	5.703.000.000	5.703.000.000			5.703.000.000	5.703.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-3.703.000.000	-3.703.000.000		2.103.000.000	-1.600.000.000	-1.600.000.000
Cộng	132.493.978.976	132.493.978.976	135.968.955.546	100.914.038.198	97.439.061.628	97.439.061.628

16 . Phải trả người bán				30/09/2019	01/01/2019
a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				50.955.739.146	62.099.263.259
			Cộng	50.955.739.146	62.099.263.259
17 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT	-	1.063.297.440	1.063.297.440		-
- Thuế TNDN	123.917.778	413.117	123.917.779		413.116
- Thuế TNCN		4.398.785	4.398.785		-
- Tiền thuê đất	97.051.000		97.051.000		-
- Thuế khác	1.916.519	11.130.746	13.047.265		-
Cộng	222.885.297	1.079.240.088	1.301.712.269		413.116
18 . Chi phí phải trả				30/09/2019	01/01/2019
a . Ngắn hạn				1.289.057.462	3.214.730.635
			Cộng	1.289.057.462	3.214.730.635
19 . Phải trả khác				30/09/2019	01/01/2019
a . Ngắn hạn					
- Kinh phí công đoàn				546.146.229	565.349.147
- Bảo hiểm xã hội				1.092.017.208	245.565.669
- Bảo hiểm y tế				55.881.475	-
- Bảo hiểm thất nghiệp				23.398.107	-
- Phải thu khác (TK 138)				552.732.295	562.123.263
- Phải trả tạm ứng (TK 141)				8.576.867.921	15.637.510.517
- Bảo hiểm chi trả các chế độ				-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác				55.207.226	55.207.226
			Cộng	10.902.250.461	17.065.755.822
20 . Doanh thu chưa thực hiện					
21 . Người mua trả tiền trước				30/09/2019	01/01/2019
a . Ngắn hạn				84.540.709.641	39.907.258.981
b . Dài hạn				-	-
			Cộng	84.540.709.641	39.907.258.981
22 . Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả					
23 . Dự phòng phải trả				30/09/2019	01/01/2019
- Dự phòng bảo hành công trình ngắn hạn:				348.048.927	348.048.927
- Dự phòng bảo hành công trình dài hạn:				3.882.781.400	3.882.781.400
			Cộng	4.230.830.327	4.230.830.327
24 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả					

25 . **Vốn chủ sở hữu :**

a) - **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :**

Chỉ tiêu	Góp vốn	Thặng dư vốn cổ phần	Quý Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	53.129.200.000		1.655.023.967	9.232.617.955	64.016.841.922
- Lợi nhuận trong năm trước				336.266.365	336.266.365
- Quỹ tăng trong năm					-
- Giảm trong năm trước					-
Số dư cuối năm trước	53.129.200.000	-	1.655.023.967	9.568.884.320	64.353.108.287
Số dư đầu năm nay	53.129.200.000	-	1.655.023.967	9.568.884.320	64.353.108.287
- Tăng vốn trong kỳ năm nay					-
- Lợi nhuận trong kỳ năm nay				(6.481.852.034)	(6.481.852.034)
Số dư cuối kỳ năm nay	53.129.200.000	-	1.655.023.967	3.087.032.286	57.871.256.253

b) . **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp của cổ đông:

Cộng

Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
53.129.200.000	53.129.200.000
53.129.200.000	53.129.200.000

c) . **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

+ Vốn góp đầu năm:

+ Vốn góp cuối năm:

- Cổ tức lợi nhuận đã chia:

Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
53.129.200.000	53.129.200.000
53.129.200.000	53.129.200.000

d) . **Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
---------------------------------------	---

e) . **Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành:

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:

+ **Cổ phiếu phổ thông:**

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

+ **Cổ phiếu phổ thông:**

* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)**

30/09/2019	01/01/2019
5.312.920	5.312.920
5.312.920	5.312.920
5.312.920	5.312.920
5.312.920	5.312.920
5.312.920	5.312.920
10.000	10.000

f) . **Lợi nhuận chưa phân phối :**

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay:

Lợi nhuận còn lại chưa phân phối

30/09/2019	01/01/2019
9.568.884.320	9.232.617.955
-6.481.852.034	336.266.365
3.087.032.286	9.568.884.320

26 . **Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

27 . Chênh lệch tỷ giá

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	14.244.002.539	104.328.804.196
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	178.344.841	302.870.550
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	822.742.426	1.173.707.586
Cộng	15.245.089.806	105.805.382.332
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu:		
3 . Giá vốn hàng bán:		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	13.597.659.505	94.087.268.211
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	169.427.599	287.727.023
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	524.242.425	965.033.986
Cộng	14.291.329.529	95.340.029.220
4 . Doanh thu hoạt động tài chính:		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	4.564.257	55.321.397
Cộng	4.564.257	55.321.397
5 . Chi phí hoạt động tài chính :		
- Lãi tiền vay:	5.713.694.778	5.789.053.869
Cộng	5.713.694.778	5.789.053.869
6 . Thu nhập khác		
- Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ:		363.636.364
- Các khoản khác:	3.000.000	10.318.000
Cộng	3.000.000	373.954.364
7 . Chi phí khác		
- Các khoản khác:	46.017.820	84.678.461
Cộng	46.017.820	84.678.461
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.683.050.854	3.992.746.303
Cộng	1.683.050.854	3.992.746.303
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	12.539.468.804	42.192.955.269
- Chi phí nhân công:	6.847.199.364	14.067.790.007

- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	3.105.175.986	3.392.811.980
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	43.336.096.649	52.490.864.967
- Chi phí khác:	1.112.173.171	639.754.863
Cộng	66.940.113.974	112.784.177.086

10 . Chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	-6.481.438.918	1.028.150.240
- Các khoản điều chỉnh:		
Tăng do tiền phạt thuế, tiền phạt chậm nộp thuế:	0	
Giảm do các khoản doanh thu khác tăng nhưng đã tính thuế TNDN:	0	
Tăng do loại trừ tiền lãi chậm nộp BHXH:	0	
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-6.481.438.918	1.028.150.240
- Chi phí thuế TNDN hiện hành:	413.116	205.630.048
Thuế TNDN 20%:		205.630.048
Cộng	413.116	205.630.048

VII . Những thông tin khác

1 . Thông tin so sánh:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
I - Bố trí cơ cấu			
- Tài sản cố định / Tổng số tài sản	%	7%	9%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	91%	86%
II - Tỷ suất lợi nhuận			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	-42,5%	1%
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn	%	-12,2%	1,5%
III - Tình hình tài chính			
- Khả năng thanh toán hiện hành MS270/300	lần	1,2	1,3
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn MS100/310	lần	1,1	1,2
IV - Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	83%	78%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	17%	22%

2 . Những thông tin khác:

Các công trình thi công hầu hết đều phải thông qua đấu thầu, chủ yếu là thi công các công trình lớn trải dài khắp cả nước. Do vậy công tác quản lý kinh doanh và chi đạo sản xuất còn gặp nhiều khó khăn

Công ty tăng cường tìm kiếm việc làm, đẩy mạnh tiến độ thi công hoàn thành đúng tiến độ, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chất lượng các công trình, ưu tiên thi công các công trình có nguồn vốn nhanh. Thực hiện nghĩa vụ trích nộp thuế và các khoản phải nộp nhà nước đầy đủ kịp thời, đảm bảo công ăn việc làm và không ngừng nâng cao đời sống cho người lao động.

Lập biểu



Chu Thị Thanh Hằng

Trưởng phòng TCKT



Đặng Văn Công

Tp Vinh, ngày 10 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Anh Hưng